

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC MỎ - ĐỊA CHẤT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 16 /TB-MĐC

Hà Nội, ngày 17 tháng 01 năm 2024

THÔNG BÁO

Lịch sinh hoạt lớp học kỳ II năm học 2023 - 2024

Kính gửi: - Các đơn vị trong Trường;
- Sinh viên chính quy toàn trường.

Thực hiện Thông báo số 10/TB-MĐC ngày 11 tháng 01 năm 2024 của Hiệu trưởng Trường Đại học Mỏ - Địa chất về việc thực hiện sinh hoạt lớp học kỳ II năm học 2023 - 2024;

Nhà trường thông báo sinh hoạt lớp học kỳ II năm học 2023 - 2024, cụ thể như sau:

1. Hình thức

Sinh hoạt lớp trực tiếp trên giảng đường khu A và khu B, online trên hệ thống học tập online (MS Teams) cho sinh viên khoá cuối;

2. Thời gian:

 Theo lịch đính kèm.

Trong quá trình thực hiện nếu có vướng mắc thầy, cô giáo viên chủ nhiệm phản hồi về phòng Công tác Chính trị - Sinh viên trực tiếp hoặc gửi về hòm thư congtaichinhtrisinhvien@humg.edu.vn để được hỗ trợ giải quyết.

Trân trọng./.

Nơi nhận:

- Như kính gửi (để t/hiện);
- BGH (để báo cáo);
- Lưu: HCTH, CTSV₍₀₂₎.



PGS.TS Lê Xuân Thành

LỊCH SINH HOẠT LỚP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024 TỪ K65 - K68

(kèm theo Thông báo số 10/TB-MĐC ngày 11 tháng 01 năm 2024)

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
1	KT Địa chất K65	KH&KT Địa chất	34	2,3	HNA.D3-2	21/1/2024
2	Địa chất học K65	KH&KT Địa chất	7	4,5	HNA.D3-2	21/1/2024
3	Địa KT Xây dựng K65	KH&KT Địa chất	3		GVCN tự SHL	
4	Địa chất học K66	KH&KT Địa chất	17	7,8	HNA.D3-2	21/1/2024
5	Địa kỹ thuật XD K66	KH&KT Địa chất	26	9,10	HNA.D3-2	21/1/2024
6	Du lịch địa chất K66	KH&KT Địa chất	27	7,8	HNA.D4-2	21/1/2024
7	Kỹ thuật địa chất K66	KH&KT Địa chất	24	4,5	HNA.D3-3	21/1/2024
8	Kỹ thuật Địa chất K67 + LT Địa chất K67, K68	KH&KT Địa chất	25	7,8	HNA.D3-3	21/1/2024
9	Du lịch Địa chất K67	KH&KT Địa chất	49	9,10	HNA.D3-3	21/1/2024
10	KT Tài nguyên nước K67	KH&KT Địa chất	10	7,8	HNA.D3-4	21/1/2024
11	Đá quý, đá mỹ nghệ K67	KH&KT Địa chất	15	4,5	HNA.D3-4	21/1/2024
12	Địa chất học K67	KH&KT Địa chất	17	2,3	HNA.D4-2	21/1/2024
13	Địa kỹ thuật Xây dựng K67	KH&KT Địa chất	32	9,10	HNA.D3-4	21/1/2024
14	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa KH và KT Địa chất	KH&KT Địa chất		2,3	HNA.B501	21/1/2024
15	KT Môi trường K65	Môi trường	14	2,3	HNB.G406	21/1/2024
16	QLTN& Môi trường K66	Môi trường	34	4,5	HNB.G406	21/1/2024
17	KT Môi trường K66	Môi trường	21	7,8	HNB.G406	21/1/2024
18	Kỹ thuật Môi trường K67 + LTMT K67, K68	Môi trường	29	2,3	HNA.A205	21/1/2024
19	QL Tài nguyên & Môi trường K67	Môi trường	69	2,3	HNA.A406	21/1/2024
20	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Môi trường	Môi trường		4,5	HNA.B501	21/1/2024
21	Quản lý đất đai K65	Trắc địa BD & QLDD	20	7,8	HNA.A207	21/1/2024
22	Quản lý đất đai K67 B	Trắc địa BD & QLDD	57	7,8	HNA.A207	21/1/2024
23	Trắc địa K65	Trắc địa BD & QLDD	15	7,8	HNA.B404	21/1/2024
24	Địa tin học K65	Trắc địa BD & QLDD	15	9,10	HNA.B404	21/1/2024
25	Trắc địa - K66	Trắc địa BD & QLDD	22	7,8	HNA.B204	21/1/2024
26	Trắc địa - Bản đồ_K66	Trắc địa BD & QLDD	19	9,10	HNA.B204	21/1/2024
27	Địa tin học_K66	Trắc địa BD & QLDD	22	7,8	HNA.B207	21/1/2024
28	Quản lý đất đai_K66 A	Trắc địa BD & QLDD	69	2,3	HNA.A306	21/1/2024
29	Quản lý đất đai_K66 B	Trắc địa BD & QLDD	67	2,3	HNA.A306	21/1/2024
30	Quản lý đất đai K67 A	Trắc địa BD & QLDD	60	4,5	HNA.A306	21/1/2024
31	Quản lý đất đai K67 C	Trắc địa BD & QLDD	58	2,3	HNA.B207	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
32	Q.lý phát triển đô thị và BĐS K67	Trắc địa BD & QLDD	50	2,3	HNA.B405	21/1/2024
33	Địa tin học K67	Trắc địa BD & QLDD	40	4,5	HNA.B405	21/1/2024
34	Trắc địa K67 + LTTĐ K67, K68	Trắc địa BD & QLDD	29	2,3	HNA.B404	21/1/2024
35	Trắc địa BD K67	Trắc địa BD & QLDD	21	2,3	HNA.B404	21/1/2024
36	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Trắc địa BD & QLDD	Trắc địa BD & QLDD		7,8	HNA.B501	21/1/2024
37	Công nghệ Kỹ thuật hóa học K65	Dầu khí và Năng lượng	21	2,3	HNA.B303	21/1/2024
38	Công nghệ Kỹ thuật hóa học K66	Dầu khí và Năng lượng	33	4,5	HNA.B303	21/1/2024
39	Công nghệ kỹ thuật hóa học 67	Dầu khí và Năng lượng	25	7,8	HNA.B303	21/1/2024
40	Khoan Khai thác K65	Dầu khí và Năng lượng	22	2,3	HNA.B401	21/1/2024
41	Khoan khai thác K66	Dầu khí và Năng lượng	15	4,5	HNA.B401	21/1/2024
42	Thiết bị dầu khí K65	Dầu khí và Năng lượng	18	7,8	HNA.B401	21/1/2024
43	Thiết bị dầu khí K66	Dầu khí và Năng lượng	23	9,10	HNA.B401	21/1/2024
44	Kỹ thuật dầu khí + Kỹ thuật khí thiên nhiên 67	Dầu khí và Năng lượng	46	2,3	HNA.B507	21/1/2024
45	Kỹ thuật địa vật lý + Quản lý dữ liệu khoa học trái đất + Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên 67	Dầu khí và Năng lượng	12	4,5	HNA.B507	21/1/2024
46	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Dầu khí và Năng lượng	Dầu khí và Năng lượng		9,10	HNA.B501	21/1/2024
47	Chương trình tiên tiến K66	CTTT		7,8	HNA.A201	21/1/2024
48	Chương trình tiên tiến K67	CTTT		2,3	HNA.A201	21/1/2024
49	Hóa dược K67	Khoa học cơ bản	17	9,10	HNA.B506	21/1/2024
50	Điện công nghiệp K66	Cơ điện	49	4,5	HNA.B506	21/1/2024
51	Hệ thống điện K66	Cơ điện	43	2,3	HNA.B505	21/1/2024
52	Kỹ thuật Cơ khí động lực K66	Cơ điện	30	2,3	HNA.B205	21/1/2024
53	Công nghệ chế tạo máy K66	Cơ điện	41	2,3	HNA.B205	21/1/2024
54	Điện - Điện tử K66	Cơ điện	50	4,5	HNA.B505	21/1/2024
55	Máy và thiết bị mỏ K66	Cơ điện	24	7,8	HNA.A208	21/1/2024
56	Cơ khí ô tô k66	Cơ điện	40	7,8	HNA.B205	21/1/2024
57	Kỹ thuật cơ điện tử A K66	Cơ điện	42	2,3	HNA.A303	21/1/2024
58	Kỹ thuật cơ điện tử B K66	Cơ điện	38	7,8	HNA.B505	21/1/2024
59	KT điều khiển & tự động hoá A1 K66	Cơ điện	64	7,8	HNA.A404	21/1/2024
60	KT điều khiển & tự động hoá A2 K66	Cơ điện	62	9,10	HNA.A404	21/1/2024
61	KT điều khiển & tự động hoá C1 K66	Cơ điện	62	9,10	HNA.A404	21/1/2024
62	KT điều khiển & tự động hoá B1 K66	Cơ điện	64	2,3	HNA.A402	21/1/2024
63	KT điều khiển & tự động hoá B2 K66	Cơ điện	61	2,3	HNA.A402	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
64	Điện công nghiệp K65	Cơ điện	25	2,3	HNA.B201	21/1/2024
65	Hệ thống điện K65	Cơ điện	15	7,8	HNA.A306	21/1/2024
66	Công nghệ chế tạo máy K65	Cơ điện	14	9,10	HNA.B505	21/1/2024
67	Điện - Điện tử K65	Cơ điện	19	7,8	HNA.D4-3	21/1/2024
68	Cơ khí ô tô K65	Cơ điện	32	9,10	HNA.A208	21/1/2024
69	Tự động hoá A, B K65	Cơ điện	132	7,8	HNA.A303	21/1/2024
70	Kỹ thuật cơ điện tử A,B,C K67	Cơ điện	167	2,3	HNA.B504	21/1/2024
71	Kỹ thuật ô tô A,B K67	Cơ điện	101	4,5	HNA.A303	21/1/2024
72	Kỹ thuật ô tô C K67	Cơ điện	52	7,8	HNA.B205	21/1/2024
73	Kỹ thuật rô bốt và trí tuệ nhân tạo K67	Cơ điện	24	4,5	HNA.A402	21/1/2024
74	Tự động hóa A, B K67	Cơ điện	118	9,10	HNA.A303	21/1/2024
75	Tự động hóa C K67	Cơ điện	61	4,5	HNA.B504	21/1/2024
76	C. nghệ kỹ thuật điện, điện tử K67	Cơ điện	72	7,8	HNA.B504	21/1/2024
77	Công nghệ Chế tạo máy K67A	Cơ điện	39	4,5	HNA.A208	21/1/2024
78	Công nghệ Chế tạo máy K67B	Cơ điện	39	4,5	HNA.A208	21/1/2024
79	Kỹ thuật cơ khí động lực K67	Cơ điện	19	9,10	HNA.B504	21/1/2024
80	Điện - Điện tử K67	Cơ điện	45	2,3	HNA.B503	21/1/2024
81	Điện Công nghiệp K67	Cơ điện	45	4,5	HNA.B503	21/1/2024
82	Hệ thống điện K67	Cơ điện	45	4,5	HNA.B201	21/1/2024
83	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Cơ điện	Cơ điện		2,3	HNA.B502	21/1/2024
84	Công nghệ thông tin_K67C1	CNTT	55	4,5	HNA.D4-3	21/1/2024
85	Công nghệ thông tin (CLC)_K67B	CNTT	28	2,3	HNA.A301	21/1/2024
86	Công nghệ phần mềm C-K65	CNTT	40	4,5	HNA.A203	21/1/2024
87	Công nghệ phần mềm A-K65	CNTT	42	7,8	HNA.A203	21/1/2024
88	Công nghệ phần mềm B-K65	CNTT	41	2,3	HNA.D5-3	21/1/2024
89	Công nghệ thông tin_K67D2	CNTT	56	7,8	HNA.D5-3	21/1/2024
90	Hệ thống thông tin B-K65	CNTT	55	4,5	HNA.A204	21/1/2024
91	Hệ thống thông tin A-K65	CNTT	31	7,8	HNA.A406	21/1/2024
92	Công nghệ thông tin_K67D1	CNTT	55	9,10	HNA.A406	21/1/2024
93	Công nghệ thông tin (CLC)_K67A	CNTT	31	4,5	HNA.A301	21/1/2024
94	Khoa học máy tính A-K65	CNTT	50	2,3	HNA.A207	21/1/2024
95	Khoa học máy tính B-K65	CNTT	50	2,3	HNA.A207	21/1/2024
96	Công nghệ thông tin_K67C2	CNTT	56	7,8	HNA.B201	21/1/2024
97	Công nghệ thông tin_K67E1	CNTT	55	7,8	HNA.A205	21/1/2024
98	Công nghệ thông tin (CLC)_K67C	CNTT	55	7,8	HNA.A301	21/1/2024
99	Mạng máy tính A-K65	CNTT	50	7,8	HNA.A204	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	St số	Tiết	Phòng	Ngày
100	Màng máy tính B-K65	CNTT	48	2,3	HNA.A305	21/1/2024
101	Công nghệ thông tin_K67E2	CNTT	54	4,5	HNA.A305	21/1/2024
102	Công nghệ thông tin_K67F1	CNTT	55	7,8	HNA.A305	21/1/2024
103	Công nghệ thông tin_K67F2	CNTT	55	9,10	HNA.A305	21/1/2024
104	Khoa học Dữ liệu_K67B	CNTT	54	2,3	HNA.A206	21/1/2024
105	Tin học kinh tế B-K65	CNTT	50	4,5	HNA.A206	21/1/2024
106	Công nghệ thông tin_K67B1	CNTT	54	2,3	HNA.A404	21/1/2024
107	Công nghệ thông tin_K67B2	CNTT	50	2,3	HNA.A404	21/1/2024
108	Tin học kinh tế A-K65	CNTT	49	2,3	HNA.A308	21/1/2024
109	Công nghệ thông tin_K67A2	CNTT	54	7,8	HNA.A206	21/1/2024
110	Công nghệ thông tin_K67A1	CNTT	55	7,8	HNA.A308	21/1/2024
111	CN thông tin Địa học B-K65	CNTT	28	9,10	HNA.D5-3	21/1/2024
112	Khoa học Dữ liệu_K67A	CNTT	53	2,3	HNA.D5-2	21/1/2024
113	CN thông tin Địa học A-K65	CNTT	29	4,5	HNA.B203	21/1/2024
114	Chất lượng cao 66 A1	CNTT	27	4,5	HNA.D5-2	21/1/2024
115	Chất lượng cao 66 A2	CNTT	24	7,8	HNA.D5-2	21/1/2024
116	Tin học Kinh tế_K66A	CNTT	44	2,3	HNA.B204	21/1/2024
117	Tin học Kinh tế_K66B	CNTT	43	4,5	HNA.A308	21/1/2024
118	Tin học Kinh tế_K66C	CNTT	44	4,5	HNA.B205	21/1/2024
119	Tin học Kinh tế_K66D	CNTT	44	4,5	HNA.B205	21/1/2024
120	Tin học Kinh tế_K66E	CNTT	42	4,5	HNA.A404	21/1/2024
121	Công nghệ phần mềm_K66A	CNTT	46	2,3	HNA.A203	21/1/2024
122	Công nghệ phần mềm_K66B	CNTT	45	9,10	HNA.A203	21/1/2024
123	Công nghệ phần mềm_K66C	CNTT	46	9,10	HNA.D5-2	21/1/2024
124	Công nghệ phần mềm_K66D	CNTT	45	4,5	HNA.D5-3	21/1/2024
125	Công nghệ phần mềm_K66E	CNTT	45	7,8	HNA.A408	21/1/2024
126	Màng máy tính_K66A	CNTT	44	9,10	HNA.A408	21/1/2024
127	Màng máy tính_K66B	CNTT	45	4,5	HNA.B404	21/1/2024
128	Màng máy tính_K66C	CNTT	44	9,10	HNA.A205	21/1/2024
129	Màng máy tính_K66D	CNTT	44	9,10	HNA.A204	21/1/2024
130	Màng máy tính_K66E	CNTT	44	7,8	HNB.G101	21/1/2024
131	KH máy tính ứng dụng_K66A	CNTT	45	9,10	HNA.B201	21/1/2024
132	KH máy tính ứng dụng_K66B	CNTT	44	9,10	HNA.B201	21/1/2024
133	KH máy tính ứng dụng_K66C	CNTT	45	2,3	HNA.A408	21/1/2024
134	KH máy tính ứng dụng_K66D	CNTT	45	2,3	HNA.A408	21/1/2024
135	KH máy tính ứng dụng_K66E	CNTT	44	4,5	HNA.A207	21/1/2024
136	Địa học_K66A	CNTT	57	2,3	HNA.B203	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
137	Địa học_K66B	CNTT	56	9,10	HNB.G101	21/1/2024
138	Địa học_K66C	CNTT	54	9,10	HNA.A206	21/1/2024
139	Địa học_K66D	CNTT	57	9,10	HNA.A308	21/1/2024
140	Địa học_K66E	CNTT	56	7,8	HNB.G102	21/1/2024
141	Hệ thống thông tin_K66A	CNTT	50	7,8	HNA.A406	21/1/2024
142	Hệ thống thông tin_K66B	CNTT	47	4,5	HNA.A408	21/1/2024
143	Hệ thống thông tin_K66C	CNTT	49	4,5	HNA.A408	21/1/2024
144	Hệ thống thông tin_K66D	CNTT	47	2,3	HNA.A204	21/1/2024
145	Hệ thống thông tin_K66E	CNTT	49	9,10	HNB.G102	21/1/2024
146	Khoa học Dữ liệu_K66	CNTT	52	4,5	HNA.A205	21/1/2024
147	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa CNTT	CNTT		4,5	HNA.B502	21/1/2024
148	Khai thác K65	Mỏ	31	7,8	HNB.G103	21/1/2024
149	Khai thác K66	Mỏ	54	9,10	HNB.G103	21/1/2024
150	Khai thác K67	Mỏ	37	7,8	HNB.G301	21/1/2024
151	Tuyển khoáng K65	Mỏ	5		GVCN tự SHL	
152	Tuyển khoáng K66	Mỏ	4		GVCN tự SHL	
153	Tuyển khoáng K67	Mỏ	10	7,8	HNB.G108	21/1/2024
154	ATVSLĐ K67	Mỏ	25	7,8	HNB.G107	21/1/2024
155	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Mỏ	Mỏ		7,8	HNA.B502	21/1/2024
156	Tài chính Ngân hàng K65 B	Kinh tế & QTKD	59			online
157	Kế toán K65 A1	Kinh tế & QTKD	70			online
158	Kế toán K65 A2	Kinh tế & QTKD	64			online
159	Kế toán K65 B1	Kinh tế & QTKD	58			online
160	Kế toán K65 B2	Kinh tế & QTKD	62			online
161	Kế toán K65 C	Kinh tế & QTKD	61			online
162	QTKD 65A	Kinh tế & QTKD	48			online
163	QTKD 65B	Kinh tế & QTKD	53			online
164	QTKD 65C	Kinh tế & QTKD	51			online
165	QT TMĐT K65A	Kinh tế & QTKD	50			online
166	QT TMĐT K65B	Kinh tế & QTKD	48			online
167	QT TMĐT K65C	Kinh tế & QTKD	43			online
168	QT TMĐT K65D	Kinh tế & QTKD	51			online
169	Tài chính Ngân hàng K66 A1	Kinh tế & QTKD	55	4,5	HNA.D3-1	21/1/2024
170	Tài chính Ngân hàng K66 A2	Kinh tế & QTKD	52	4,5	HNA.D3-1	21/1/2024
171	Tài chính Ngân hàng 66 B1	Kinh tế & QTKD	56	2,3	HNA.D4-1	21/1/2024
172	Tài chính Ngân hàng 66 B2	Kinh tế & QTKD	57	2,3	HNA.D4-1	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
173	Tài chính Ngân hàng 66 C1	Kinh tế & QTKD	62	4,5	HNA.D4-1	21/1/2024
174	Tài chính Ngân hàng 66 C2	Kinh tế & QTKD	50	4,5	HNA.D4-1	21/1/2024
175	Kế toán K66 A1	Kinh tế & QTKD	57	7,8	HNA.D4-1	21/1/2024
176	Kế toán K66 A2	Kinh tế & QTKD	58	7,8	HNA.D4-1	21/1/2024
177	Kế toán K66 B1	Kinh tế & QTKD	60	9,10	HNA.D4-1	21/1/2024
178	Kế toán K66 B2	Kinh tế & QTKD	60	4,5	HNB.G202	21/1/2024
179	Kế toán K66 C1	Kinh tế & QTKD	60	4,5	HNB.G202	21/1/2024
180	Kế toán K66 C2	Kinh tế & QTKD	64	2,3	HNB.G201	21/1/2024
181	Kế toán K66 D1	Kinh tế & QTKD	61	9,10	HNA.D1-1	21/1/2024
182	Kế toán K66 D2	Kinh tế & QTKD	58	2,3	HNB.G202	21/1/2024
183	Kế toán 66 E1	Kinh tế & QTKD	62	2,3	HNB.G106	21/1/2024
184	Kế toán K66 E2	Kinh tế & QTKD	61	9,10	HNA.D1-1	21/1/2024
185	Kế toán K66 F1	Kinh tế & QTKD	61	2,3	HNB.G202	21/1/2024
186	Kế toán K66 F2	Kinh tế & QTKD	49	4,5	HNB.G201	21/1/2024
187	QTKD 66A	Kinh tế & QTKD	60	2,3	HNB.G302	21/1/2024
188	QTKD 66B	Kinh tế & QTKD	55	2,3	HNB.G302	21/1/2024
189	QTKD 66C	Kinh tế & QTKD	59	4,5	HNB.G301	21/1/2024
190	Marketing truyền thông 66A	Kinh tế & QTKD	57	7,8	HNB.G202	21/1/2024
191	Marketing truyền thông 66B	Kinh tế & QTKD	54	7,8	HNB.G202	21/1/2024
192	Marketing truyền thông 66E	Kinh tế & QTKD	64	9,10	HNB.G202	21/1/2024
193	Marketing truyền thông 66C	Kinh tế & QTKD	61	7,8	HNB.G201	21/1/2024
194	Marketing truyền thông 66D	Kinh tế & QTKD	62	9,10	HNB.G202	21/1/2024
195	QT TMĐT K66 A	Kinh tế & QTKD	67	2,3	HNB.G108	21/1/2024
196	QT TMĐT K66 B	Kinh tế & QTKD	56	4,5	HNB.G108	21/1/2024
197	QT TMĐT K66 C	Kinh tế & QTKD	57	7,8	HNB.G306	21/1/2024
198	QT TMĐT K66 D	Kinh tế & QTKD	48	7,8	HNB.G306	21/1/2024
199	QT TMĐT K66 E	Kinh tế & QTKD	63	2,3	HNB.G306	21/1/2024
200	QT TMĐT K66 F	Kinh tế & QTKD	59	2,3	HNB.G306	21/1/2024
201	QT TMĐT K66H	Kinh tế & QTKD	46	7,8	HNB.G206	21/1/2024
202	QT TMĐT K66G	Kinh tế & QTKD	62	7,8	HNB.G206	21/1/2024
203	QL Công nghiệp K66A	Kinh tế & QTKD	36	4,5	HNB.G106	21/1/2024
204	QL Công nghiệp K66B	Kinh tế & QTKD	42	2,3	HNB.G101	21/1/2024
205	Logistics và qly chuỗi cung ứng_67A	Kinh tế & QTKD	69	2,3	HNB.G107	21/1/2024
206	Logistics và qly chuỗi cung ứng_67B	Kinh tế & QTKD	67	4,5	HNB.G107	21/1/2024
207	Kế toán_K67A1	Kinh tế & QTKD	58	4,5	HNB.G302	21/1/2024
208	Kế toán_K67A2	Kinh tế & QTKD	55	4,5	HNB.G302	21/1/2024
209	Kế toán_K67B1	Kinh tế & QTKD	59	2,3	HNB.G301	21/1/2024
210	Kế toán_K67B2	Kinh tế & QTKD	53	7,8	HNB.G302	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
211	Kế toán_K67C1	Kinh tế & QTKD	58	7,8	HNB.G302	21/1/2024
212	Kế toán_K67C2	Kinh tế & QTKD	51	9,10	HNB.G403	21/1/2024
213	Quản lý công nghiệp_67A	Kinh tế & QTKD	52	9,10	HNB.G306	21/1/2024
214	Quản lý công nghiệp_67B	Kinh tế & QTKD	52	9,10	HNB.G306	21/1/2024
215	Quản trị kinh doanh_67A	Kinh tế & QTKD	38	2,3	HNB.G206	21/1/2024
216	Quản trị kinh doanh_67B	Kinh tế & QTKD	37	2,3	HNB.G206	21/1/2024
217	Qtrị Maketting truyền thông_67A	Kinh tế & QTKD	53	4,5	HNB.G206	21/1/2024
218	Qtrị Maketting truyền thông_67B	Kinh tế & QTKD	53	4,5	HNB.G206	21/1/2024
219	Qtrị Maketting truyền thông_67C	Kinh tế & QTKD	52	4,5	HNB.G206	21/1/2024
220	Qtrị thương mại điện tử_67A	Kinh tế & QTKD	61	4,5	HNB.G306	21/1/2024
221	Qtrị thương mại điện tử_67B	Kinh tế & QTKD	61	4,5	HNB.G306	21/1/2024
222	Quản trị thương mại điện tử_67C	Kinh tế & QTKD	61	9,10	HNB.G206	21/1/2024
223	Quản trị thương mại điện tử_67D	Kinh tế & QTKD	61	9,10	HNB.G206	21/1/2024
224	Tài chính - ngân hàng_K67A	Kinh tế & QTKD	53	9,10	HNB.G302	21/1/2024
225	Tài chính - ngân hàng_K67B	Kinh tế & QTKD	51	9,10	HNB.G302	21/1/2024
226	Tài chính - ngân hàng_K67C	Kinh tế & QTKD	53	7,8	HNB.G403	21/1/2024
227	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Kinh tế & QTKD	Kinh tế & QTKD		9,10	HNA.B502	21/1/2024
228	Xây dựng công trình ngầm K65	Xây dựng	10	7,8	HNB.G106	21/1/2024
229	Xây dựng ddụng và công nghiệp K65	Xây dựng	8	2,3	HNB.G102	21/1/2024
230	Xây dựng hạ tầng cơ sở - K65	Xây dựng	9	9,10	HNB.G106	21/1/2024
231	KT X.dựng công trình giao thông_K66	Xây dựng	6	7,8	HNB.G205	21/1/2024
232	Xây dựng CTN thành phố và hệ thống tàu điện ngầm_K66	Xây dựng	2	2,3	HNB.G205	21/1/2024
233	Xây dựng công trình ngầm K66	Xây dựng	22	9,10	HNB.G205	21/1/2024
234	X.dựng dân dụng và công nghiệp_K66	Xây dựng	20	2,3	HNB.G305	21/1/2024
235	Xây dựng hạ tầng cơ sở K66	Xây dựng	22	4,5	HNB.G305	21/1/2024
236	Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông_K67	Xây dựng	39	7,8	HNB.G305	21/1/2024
237	Quản lý xây dựng_K67A	Xây dựng	33	2,3	HNB.G102	21/1/2024
238	Quản lý xây dựng_K67B	Xây dựng	33	9,10	HNB.G305	21/1/2024
239	Quản lý xây dựng_K67C	Xây dựng	34	2,3	HNB.G403	21/1/2024
240	Xây dựng CTN thành phố và hệ thống tàu điện ngầm_K67	Xây dựng	12	4,5	HNB.G102	21/1/2024
241	Xây dựng công trình ngầm_67	Xây dựng	45	2,3	HNB.G205	21/1/2024
242	Xây dựng dân dụng và công nghiệp_67	Xây dựng	45	4,5	HNB.G403	21/1/2024
243	Xây dựng hạ tầng cơ sở_67	Xây dựng	44	2,3	HNB.G103	21/1/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
244	SV còn tồn đọng và SV học văn bằng 2 Khoa Xây dựng	Xây dựng		9,10	HNA.B503	21/1/2024

LỊCH SINH HOẠT LỚP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2023 - 2024 TỪ K65 - K68

(kèm theo Thông báo số 10/TB-MĐC ngày 11 tháng 01 năm 2024)

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
245	Kỹ thuật địa chất - K68	KH&KT Địa chất	25	2,3	A203	10/3/2024
246	Địa chất học - K68	KH&KT Địa chất	18	4,5	A203	10/3/2024
247	Địa kỹ thuật XD - K68	KH&KT Địa chất	24	7,8	A203	10/3/2024
248	Du lịch địa chất - K68	KH&KT Địa chất	37	9,10	A203	10/3/2024
249	Đá quý, đá mỹ nghệ - K68	KH&KT Địa chất	10	2,3	A204	10/3/2024
250	KTTài nguyên nước - K68	KH&KT Địa chất	5		GVCN tự SHL	
251	KT Môi trường - K68	Môi trường	22	4,5	A204	10/3/2024
252	Qly tài nguyên và MT - K68 A	Môi trường	38	7,8	A204	10/3/2024
253	Qly tài nguyên và MT - K68 B	Môi trường	38	9,10	A204	10/3/2024
254	Qly PT đô thị và BĐS - K68	Trắc địa BD & QLDD	51	2,3	A205	10/3/2024
255	Địa tin học - K68	Trắc địa BD & QLDD	37	4,5	A205	10/3/2024
256	KT trắc địa - bản đồ - K68	Trắc địa BD & QLDD	42	7,8	A205	10/3/2024
257	Quản lý đất đai - K68 A	Trắc địa BD & QLDD	53	9,10	A205	10/3/2024
258	Quản lý đất đai - K68 B	Trắc địa BD & QLDD	52	2,3	A206	10/3/2024
259	Công Nghệ Kỹ Thuật Hoá Học K68	Dầu khí và Năng lượng	26	4,5	A206	10/3/2024
260	Kỹ thuật Dầu Khí K68	Dầu khí và Năng lượng	87	7,8	D3-1	10/3/2024
261	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K68, Kỹ thuật địa vật lí K68, CN số trong thăm dò và KTTNTN_K68, Kỹ thuật khí thiên nhiên_K68	Dầu khí và Năng lượng	10	7,8	A206	10/3/2024
262	Chương trình tiên tiến K68	CTTT		9,10	A206	10/3/2024
263	Hoá dược K68	Khoa học cơ bản	43	2,3	A207	10/3/2024
264	Kỹ thuật cơ điện tử K68	Cơ điện	50	4,5	A207	10/3/2024
265	Kỹ thuật cơ khí K68	Cơ điện	66	4,5	D3-1	10/3/2024
266	Cơ khí động lực K68	Cơ điện	63	9,10	D3-1	10/3/2024
267	Kỹ thuật điện A, B K68	Cơ điện	120	2,3	D1-1	10/3/2024
268	Kỹ thuật điện C, D K68	Cơ điện	120	4,5	D1-1	10/3/2024
269	Công nghệ k.thuật điện, điện tử K68	Cơ điện	37	7,8	A207	10/3/2024
270	Kỹ thuật ô tô K68	Cơ điện	44	9,10	A207	10/3/2024
271	Rô bốt và trí tuệ nhân tạo K68	Cơ điện	35	7,8	D1-1	10/3/2024
272	Tự động hoá A, B K68	Cơ điện	65	9,10	D1-1	10/3/2024
273	Công nghệ thông tin A-K68	CNTT	40	2,3	A208	10/3/2024

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày
274	Công nghệ thông tin B-K68	CNTT	41	4,5	A208	10/3/2024
275	Khoa học dữ liệu A-K68	CNTT	28	7,8	A208	10/3/2024
276	Khoa học dữ liệu B-K68	CNTT	28	9,10	A208	10/3/2024
277	Khai thác K68	Mỏ	48	2,3	A303	10/3/2024
278	Tuyển khoáng K68	Mỏ	6	4,5	A303	10/3/2024
279	ATVSLĐ K68	Mỏ	16	7,8	A303	10/3/2024
280	Tài chính Ngân hàng K68	Kinh tế & QTKD	35	9,10	A303	10/3/2024
281	Quản trị kinh doanh K68	Kinh tế & QTKD	67	2,3	D3-1	10/3/2024
282	Quản lý Công nghiệp A K68	Kinh tế & QTKD	56	2,3	D2-1	10/3/2024
283	Quản lý Công nghiệp B K68	Kinh tế & QTKD	55	4,5	D2-1	10/3/2024
284	Kế toán K68	Kinh tế & QTKD	42	2,3	A305	10/3/2024
285	KT Xây dựng công trình giao thông A_K68	Xây dựng	33	4,5	A305	10/3/2024
286	KT Xây dựng công trình giao thông B_K68	Xây dựng	32	7,8	A305	10/3/2024
287	Kỹ thuật xây dựng_K68A	Xây dựng	78	7,8	D2-1	10/3/2024
288	Kỹ thuật xây dựng_K68B	Xây dựng	76	9,10	D2-1	10/3/2024
289	Quản lý xây dựng_K68A	Xây dựng	45	2,3	A306	10/3/2024
290	Quản lý xây dựng_K68B	Xây dựng	46	4,5	A306	10/3/2024
291	Quản lý xây dựng_K68C	Xây dựng	45	7,8	A306	10/3/2024
292	Xây dựng CTN thành phố và hệ thống tàu điện ngầm_K68	Xây dựng	8	9,10	A305	10/3/2024

Lưu ý: Những lớp có số lượng từ 5 sinh viên trở xuống, GVCN lựa chọn hình thức phù hợp để sinh hoạt lớp và gửi thông báo về phòng Công tác Chính trị - Sinh viên theo địa chỉ email congta chinhtrisinhvien@hung.edu.vn